

UNIT 7: MOVIES

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	action	(n)	/ˈækʃn/	Phim hành động
2	animated	(adj)	/ˈænimetɪd/	Hoạt hình
3	comedy	(n)	/ˈkæmədi/	Hài kịch
4	drama	(n)	/ˈdrɑ:mə/	Phim chính kịch
5	horror	(n)	/ˈhɔ:rər/	Phim kinh dị
6	science fiction	(n)	/ˌsaɪəns ˈfɪkʃn/	Phim khoa học viễn tưởng

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	awful	(adj)	/ˈɔ:fl/	Kinh khủng
8	boring	(adj)	/ˈbɔ:rɪŋ/	Chán
9	exciting	(adj)	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	Thú vị
10	fantastic	(adj)	/fænˈtæstɪk/	Tuyệt vời
11	funny	(adj)	/ˈfʌni/	Hài hước
12	great	(adj)	/greɪt/	Tuyệt vời
13	sad	(adj)	/sæd/	Buồn
14	terrible	(adj)	/ˈterəbl/	Khủng khiếp

Giaovandethitienganh.info

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
15	army	(n)	/ˈɑːrmi/	Quân đội
16	battle	(n)	/ˈbætl/	Trận chiến
17	general	(n)	/ˈdʒenrəl/	Vị tướng
17	king	(n)	/kɪŋ/	Nhà vua
18	queen	(n)	/kwiːn/	Nữ hoàng
19	soldier	(n)	/ˈsəʊldʒər/	Binh lính
20	win	(v)	/wɪn/	Chiến thắng
21	invader	(n)	/ɪnˈveɪdər/	Kẻ xâm lược

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	happen	(v)	/ˈhæpən/	Xảy ra, diễn ra
23	specific	(adj)	/spəˈsɪfɪk/	Cụ thể, rõ ràng, rành mạch
24	attack	(v)	/əˈtæk/	Tấn công
25	president	(n)	/ˈprezɪdənt/	Tổng thống, chủ tịch
26	male	(adj)	/meɪl/	Giống đực
27	female	(adj)	/ˈfiːmeɪl/	Giống cái
28	historical	(adj)	/hɪˈstɔːrɪkl/	Thuộc về lịch sử
29	leader	(n)	/ˈliːdər/	Người lãnh đạo
30	leadership	(n)	/ˈliːdərʃɪp/	Khả năng lãnh đạo
31	character	(n)	/ˈkærəktər/	Nhân vật
32	European	(adj)	/ˌjʊərəˈpiːən/	Thuộc về Châu Âu